YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ CỦA SINH VIÊN

Nguyễn Phước Quý Quang*, Phòng Thị Huỳnh Mai**,
Thái Ngọc Vũ và Lương Lễ Nhân
Trường Đại học Tây Đô
*(**Email: pthmai@tdu.edu.vn)*

Ngày nhận: *15/6/2020*
Ngày phản biện: *09/8/2020*
Ngày duyệt đăng: *17/9/2020*

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên tại Thành phố Cần Thơ. Dựa trên cơ sở lý thuyết mô hình nghiên cứu của Chapman (1981), và mô hình nghiên cứu của Joseph (2010), nghiên cứu được thực hiện thông qua cuộc khảo sát 1.044 sinh viên tại các trường đại học trong Thành phố Cần Thơ. Kết quả phân tích cho thấy có ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học tại Thành phố Cần Thơ của sinh viên. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở cho việc hình thành các chiến lược, giải pháp để các trường đại học có thể thu hút và tuyển sinh thành công.

Từ khóa: *Quyết định chọn trường đại học, sinh viên, Thành phố Cần Thơ*

Trích dẫn: Nguyễn Phước Quý Quang, Phòng Thị Huỳnh Mai, Thái Ngọc Vũ và Lương Lễ Nhân, 2020. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học trên địa bàn Thành phố Cần Thơ của sinh viên. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 09: 01-17.

**TS. Nguyễn Phước Quý Quang – Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô*

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, việc tuyển sinh của các trường Đại học ngoài công lập tại các tỉnh khu vực ĐBSCL gặp nhiều khó khăn, hầu hết các trường đều không thực hiện được kế hoạch chỉ tiêu tuyển sinh riêng. Phải thừa nhận sự xuất hiện ngày càng nhiều các trường đại học đào tạo đa ngành trên quy mô lớn tại các tỉnh khu vực ĐBSCL đã giúp người học có nhiều cơ hội lựa chọn hơn trong định hướng nghề nghiệp. Từ năm 2010 đến nay, nhiều trường đại học mới được hình thành như Đại học Y Dược Cần Thơ, Đại học Nam Cần Thơ, Đại học Kỹ Thuật, Đại học FPT, Đại học Kiến Trúc.., điều này phần nào đã chia sẽ nguồn lực tuyển sinh của các trường đại học ngoài công lập trong khu vực. Bên cạnh đó, xu hướng tự chủ tài chính của các trường đại học công lập đã buộc các trường này phải tăng chỉ tiêu tuyển sinh, hạ điểm chuẩn, mở rộng quy mô đào tạo theo nhiều hướng khác nhau đã tạo nên sự cạnh tranh giữa các trường trong công tác tuyển sinh. Trong khi đó, số lượng sinh viên có nguyện vọng học tiếp đại học hiện nay đang có xu hướng giảm xuống do xuất phát từ nhiều yếu tố tâm lý như học phí, thời gian, việc làm…

Nhìn chung, hầu hết các trường tại Thành phố Cần Thơ đều có bề dày lịch sử, uy tín và đặc biệt là công tác truyền thông, marketing và các chương trình hỗ trợ tư vấn tuyển sinh rất mạnh, mang lại hiệu quả cao đã tạo nên sức cạnh tranh rất lớn đối với công tác tuyển sinh của các trường đại học trong những năm qua.

Xuất phát từ hiện trạng này, nghiên cứu cần thiết được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các yếu tố tác động chính đến việc quyết định chọn ngành, chọn trường đại học của thí sinh, trên cơ sở đó giúp bộ phận tuyển sinh của các trường xây dựng kế hoạch truyền thông và tư vấn tuyển sinh hiệu quả hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích tổng hợp

Thu thập tài liệu từ các bài báo, các đề tài nghiên cứu và các tài liệu khác có liên quan. Tiến hành phân tích tổng hợp lý thuyết, phân loại hệ thống lý thuyết, từ đó rút ra các kết luận khoa học là cơ sở lý luận cho nghiên cứu này.

Phương pháp thảo luận nhóm

Tiến hành thu thập thông tin xoay quanh chủ đề quyết định chọn trường của sinh viên. Cuộc thảo luận được dẫn dắt bởi tác giả sao cho các thành viên cùng tham gia một cách sôi nổi và tự nhiên nhất. Qua nghiên cứu định tính này nhằm đánh giá nhanh các cảm nhận của sinh viên trong quá trình chọn lựa ngành học và trường học, và kết quả thu thập được từ buổi thảo luận nhóm dùng để thiết kế bảng câu hỏi khảo sát.

Phương pháp điều tra xã hội học

Bản câu hỏi phục vụ khảo sát được thiết kế dựa theo mô hình nghiên cứu của đề tài nhằm thu thập thông tin để phân tích và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng các phương pháp thống kê toán học để xử lý số liệu làm cơ sở để kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu. Công cụ chính dùng để xử lý dữ liệu là phần mềm SPSS 18.0.

Mô hình nghiên cứu

Đề tài áp dụng phương pháp tiếp cận theo mô hình nghiên cứu của Chapman (1981) về đề xuất mô hình tổng quát trong việc chọn trường đại học của các sinh viên, và mô hình nghiên cứu của Joseph (2010) đề xuất mô hình khung khái niệm các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên tại Malaysia. Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau (Hình 1).

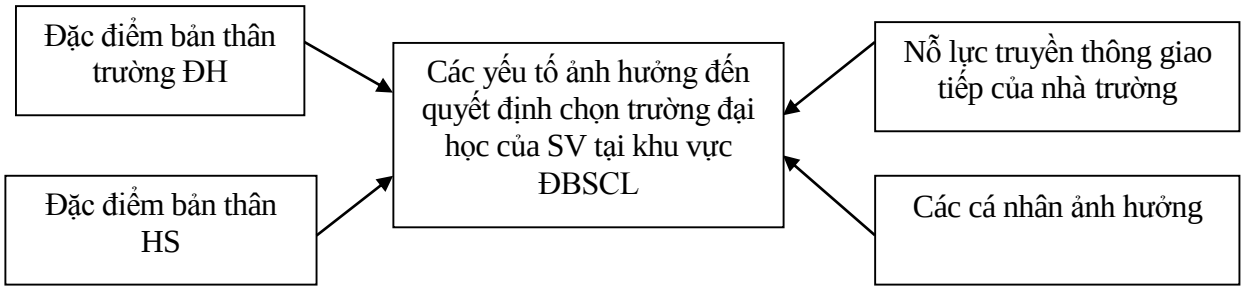

Hình 1. Mô hình nghiên cứu được thực hiện

Theo Hair & ctv (1998) cho rằng để sử dụng công cụ phân tích EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, và tỷ lệ quan sát/ biến đo lường là 5:1. Trong nghiên cứu này có 29 biến đo lường vậy kích thước mẫu tối thiểu là 145, để tăng tính đại diện của mẫu, nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát 1.100 phiếu thu về 1.044 phiếu hợp lệ. Phương pháp chọn mẫu: mỗi trường đại học chọn ra ngẫu nhiên 150 sinh viên năm học thứ nhất, tiến hành phỏng vấn trực tiếp thông qua bản câu hỏi cấu trúc soạn trước.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin mẫu

3.1.1. Giới tính

Nghiên cứu được thực hiện khảo sát với 1.044 đáp viên là sinh viên năm nhất của các trường đại học khu vực TP. Cần Thơ, trong đó có 443 sinh viên nam chiếm 42,4% và 601 sinh viên nữ chiếm 57,6% (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm giới tính mẫu khảo sát

Giới tính	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Nam	443	42,4
Nữ	601	57,6
Tổng cộng	1.044	100,0

3.1.2. Quê quán

Trong 1.044 sinh viên được khảo sát (Bảng 2) có 8,5% có quê quán không thuộc khu vực ĐBSCL, còn lại 91,5% có quê quán thuộc các tỉnh khu vực ĐBSCL, trong đó tập trung nhiều nhất tại TP. Cần Thơ (15%), Cà Mau (12,0%), Kiên Giang (10,9%), Sóc Trăng (9,7%) và ngược lại số lượng sinh viên thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre chiếm tỷ lệ thấp. Điều này cũng phù hợp với vị trí địa lý các địa phương này gần TP. HCM nơi có rất nhiều trường đại học có uy tín.

Bảng 2. Thông tin quê quán đáp viên

STT	Quê quán	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
1	TP Cần Thơ	157	15,0
2	Cà Mau	125	12,0
3	Kiên Giang	114	10,9
4	Sóc Trăng	101	9,7
5	An Giang	93	8,9
6	Đồng Tháp	76	7,3
7	Vĩnh Long	74	7,1
8	Bạc Liêu	60	5,7
9	Hậu Giang	60	5,7
10	Trà Vinh	34	3,3
11	Bến Tre	26	2,5
12	Tiền Giang	24	2,3
13	Long An	11	1,1
14	Các địa phương khác	89	8,5
	Tổng cộng	1.044	100,0

3.1.2. Trường đại học khảo sát

Dữ liệu khảo sát được thực hiện đối với sinh viên năm nhất của 6 trường đại học tại địa bàn TP. Cần Thơ và một trường kế cận TP. Cần Thơ (Bảng 3) với tỷ lệ số phiếu dao động từ 14%-15% cho mỗi trường, riêng Trường Đại học Tây Đô chiếm tỷ lệ cao hơn khoảng 26%.

Bảng 3. Thông tin cơ cấu mẫu khảo sát tại các trường

STT	Tên trường đang học	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
1	Trường ĐH FPT Cần Thơ	148	14,2
2	Trường ĐH Tây Đô	275	26,3
3	Trường ĐH Cần Thơ	158	15,1
4	Trường ĐH Nam Cần Thơ	160	15,3
5	Trường ĐH Võ Trường Toản	153	14,7
6	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	150	14,4
	Tổng cộng	1.044	100,0

3.1.3. Ngành học

Kết quả khảo sát (Bảng 4) cho thấy ngành học được lựa chọn khá đa dạng (trên 60 ngành), trong đó có những ngành tập trung nhiều sinh viên như: Y đa khoa (28,7%), Quản trị kinh doanh (12,3%), luật kinh tế (8,2%)…

Bảng 4. Thông tin cơ cấu mẫu về ngành học

STT	Ngành học	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
1	Y Đa Khoa	300	28,7
2	QTKD	128	12,3
3	Luật Kinh tế	86	8,2
4	QTDVDL&LH	69	6,6
5	Ngôn ngữ Anh	67	6,4
6	CNTT	62	5,9
7	Dược học	44	4,2
8	Nuôi trồng thủy sản	36	3,4
9	Kỹ thuật phần mềm	30	2,9
10	Việt Nam học	19	1,8
11	Kinh doanh quốc tế	18	1,7
12	Thiết kế đồ họa	16	1,5
13	Quản lí đất đai	13	1,2
14	Quản trị khách sạn	13	1,2
15	Quan hệ công chúng	12	1,1
16	Truyền thông đa phương tiện	11	1,1
17	Văn học	10	1,0
18	43 ngành khác	110	10,5
	Tổng cộng	1.044	100,0

3.2. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên khu vực ĐBSCL

3.2.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê dùng để kiểm tra sự chặt chẽ và tương quan giữa các biến quan sát. Điều này liên quan đến 2 khía cạnh là tương quan giữa bản thân các biến và tương quan giữa điểm số của từng biến với điểm số toàn bộ các biến của mỗi người trả lời.

Phương pháp này cho phép người phân tích loại bỏ các biến không phù hợp trong mô hình nghiên cứu, vì nếu không chúng ta không thể biết được chính xác độ biến thiên cũng như độ lỗi của các biến. Theo đó những biến có hệ số tương quan biến tổng hợp phù hợp (Corected Item – Total Corelation) > 0,3 và các hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,6 mới được chấp nhận và đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

3.2.1.1. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố các đặc điểm của trường đại học

Thang đo đặc điểm của trường đại học (Bảng 5) gồm 13 biến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,931 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3. Tuy nhiên qua kiểm định lần 1, yếu tố ĐĐTĐH 1 có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến là 0,935 > hệ số Cronbach's Alpha là 0,931 nên bị loại. Sau khi đã loại 1 biến, thang đo đặc điểm của trường đại học gồm 12 biến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,935 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều không lớn hơn 0,935 nên không có biến bị loại.

Bảng 5. Kết quả kiểm định thang đo nhóm yếu tố các đặc điểm của trường đại học

Hệ số Cronbach's Alpha		Số biến quan sát		
,935		12		
Biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan – biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
ĐĐTĐH 2	42,33	79,463	,597	,934
ĐĐTĐH 3	42,24	77,689	,719	,929
ĐĐTĐH 4	42,03	76,461	,784	,927
ĐĐTĐH 5	42,12	76,832	,756	,928
ĐĐTĐH 6	42,12	76,479	,763	,928
ĐĐTĐH 7	42,49	79,465	,565	,935
ĐĐTĐH 8	42,24	78,074	,714	,930
ĐĐTĐH 9	42,21	76,309	,774	,927
ĐĐTĐH 10	42,18	76,474	,787	,927
ĐĐTĐH 11	42,07	76,820	,769	,928
ĐĐTĐH 12	42,07	76,829	,750	,928
ĐĐTĐH 13	42,46	80,079	,588	,934

3.2.1.2. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố nỗ lực truyền thông và giao tiếp của Trường

Thang đo yếu tố nỗ lực truyền thông và giao tiếp của Trường gồm 4 biến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,851 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,851 nên không có biến bị loại (Bảng 6).

Bảng 6. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố nỗ lực truyền thông và giao tiếp của Trường

Hệ số Cronbach's Alpha		Số biến quan sát		
,851		4		
Số biến	Trung bình thang do nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan – biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
NLTTGT 1	10,81	6,476	,698	,808
NLTTGT 2	10,71	6,520	,713	,802
NLTTGT 3	10,91	6,416	,640	,834
NLTTGT 4	10,83	6,433	,718	,799

3.2.1.3. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh

Thang đo nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh (Bảng 7) gồm 5 biến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,819 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,819 nên không có biến bị loại.

Bảng 7. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh

Hệ số Cronbach's Alpha		Số biến quan sát		
,819		5		
Số biến	Trung bình thang do nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan – biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
ĐĐBTHS 1	14,81	10,422	,651	,772
ĐĐBTHS 2	14,67	10,309	,684	,762
ĐĐBTHS 3	14,69	10,314	,696	,759
ĐĐBTHS 4	15,17	10,961	,522	,810
ĐĐBTHS 5	15,09	10,907	,517	,812

Thang đo nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh gồm 5 biến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,819 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,819 nên không có biến bị loại.

3.2.1.4. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường

Thang đo nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh gồm 7 biến (Bảng 8) có hệ số Cronbach's Alpha là 0,863 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha nếu

loại biến đều nhỏ hơn 0,863 tuy nhiên yếu tố CNAH7 có hệ số tương quan với biến tổng < 0,3 nên bị loại. Qua kiểm định lần 2, thang đo nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh còn 6 biến có hệ số Cronbach's Alpha là 0,891 > 0,6. Hệ số tương quan các biến với biến tổng > 0,3 và các hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,891 nên không có biến bị loại.

Như vậy sau khi thực hiện kiểm định thang đo đã thực hiện loại các biến: ĐĐTĐH 1 và CNAH 7.

Bảng 8. Kiểm định thang đo nhóm yếu tố cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường

Hệ số Cronbach's Alpha		Số biến quan sát		
,891		6		
	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan – biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CNAH 1	15,74	22,980	,646	,882
CNAH 2	15,90	22,314	,729	,869
CNAH 3	15,94	21,734	,767	,862
CNAH 4	16,06	22,110	,743	,866
CNAH 5	15,84	22,711	,709	,872
CNAH 6	15,68	23,376	,662	,879

3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha đã loại 2 biến còn 27 biến đảm bảo độ tin cậy. Phân tích nhân tố EFA được sử dụng tiếp theo để đánh giá lại mức độ hội tụ và phân kỳ của các biến quan sát theo các thành phần. Kiểm định Bartlett's dùng để xem xét các biến có hay không tương quan với nhau trong tổng thể, và điều kiện cần cho phân tích nhân tố là các biến phải có tương quan với nhau, trị số KMO (Kaiser – Mayer – Olkin) phải từ 0,5 đến 1.

Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Thước đo KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		,948
Bartlett's Test of Sphericity	Giá trị chi bình phương (Chi-Square)	17.798,584
	Bậc tự do (df)	351
	Mức ý nghĩa (Sig)	0,000

Bảng 9. Tổng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo Initial Eigenvalues			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích (Extraction Sums of Squared Loadings)			Tổng bình phương của hệ số tài nhân tố xoay (Rotation Sums of Squared Loadings)		
	Tổng số	% of phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% of phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% of phương sai	Phần trăm tích lũy (%)
1	11,005	40,758	40,758	11,005	40,758	40,758	7,636	28,280	28,280
2	3,652	13,526	54,283	3,652	13,526	54,283	4,277	15,841	44,121
3	1,436	5,319	59,603	1,436	5,319	59,603	4,180	15,482	59,603
4	,959	3,553	63,155						
5	,927	3,435	66,590						
6	,838	3,103	69,693						
7	,758	2,807	72,500						
8	,594	2,199	74,700						
9	,558	2,066	76,766						
10	,531	1,966	78,732						
11	,530	1,961	80,693						
12	,485	1,797	82,490						
13	,460	1,702	84,192						
14	,445	1,647	85,839						
15	,399	1,476	87,315						
16	,388	1,438	88,753						
17	,355	1,316	90,069						
18	,352	1,303	91,372						
19	,311	1,152	92,524						
20	,292	1,080	93,604						
21	,283	1,047	94,651						
22	,276	1,023	95,674						
23	,268	,992	96,667						
24	,249	,921	97,587						
25	,238	,883	98,470						
26	,216	,800	99,270						
27	,197	,730	100,000						

Phân tích EFA tổng hợp 27 biến quan sát lần 1 kết quả thu được là hệ số KMO = 0,948, Sig = 0,000 < 0,005 trong kiểm định Bartlett's, chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ. Các biến được chia thành 3 nhóm.

Bảng 10. Ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố		
	1	2	3
ĐĐTĐH 4	,828		
ĐĐTĐH 9	,794		
ĐĐTĐH 6	,789		
ĐĐTĐH 10	,781		
ĐĐTĐH 3	,766		
ĐĐTĐH 5	,762		
ĐĐTĐH 11	,750		
ĐĐTĐH 12	,747		
ĐĐTĐH 8	,674		
ĐĐBTHS 2	,623		
ĐĐBTHS 3	,573	,501	
ĐĐTĐH 7	,570		
ĐĐTĐH 2	,554		
ĐĐTĐH 13			
NLTTGT 1		,724	
NLTTGT 2		,721	
NLTTGT 4		,717	
NLTTGT 3		,639	
ĐĐBTHS 5		,552	
ĐĐBTHS 4		,526	
ĐĐBTHS 1		,509	
CNAH 3			,848
CNAH 4			,830
CNAH 2			,817
CNAH 5			,756
CNAH 1			,736
CNAH 6			,711

Kết quả biến ĐĐBTHS 3 có ở hai nhóm 1 và 2 không mang tính phân biệt và có sự chênh lệch hệ số tải (0,573-0,501 = 0,072 < 0,3) nên bị loại. Hệ số tải tiêu chuẩn được chọn trong phân tích là 0,5. Do đó, khi thực hiện xoay nhân tố Biến ĐĐTĐH 13 có hệ tố tải nhỏ hơn 0,5 không hiển thị kết quả trong bảng ma trận xoay nên loại biến này.

Tiếp tục phân tích EFA lần 2 sau khi loại biến thu được kết quả như sau:

Phân tích EFA lần 2

Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Thước đo KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		,944
Bartlett's Test of Sphericity	Giá trị chi bình phương (Chi-Square)	16.184,144
	Bậc tự do (df)	300
	Mức ý nghĩa (Sig)	0,000

Bảng 11. Tổng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo (Initial Eigenvalues)			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích (Extraction Sums of Squared Loadings)			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay (Rotation Sums of Squared Loadings)		
	Tổng số	% of phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% of phương sai	Phần trăm tích lũy (%)	Tổng số	% of phương sai	Phần trăm tích lũy (%)
1	10,081	40,326	40,326	10,081	40,326	40,326	7,181	28,724	28,724
2	3,623	14,492	54,818	3,623	14,492	54,818	4,155	16,618	45,342
3	1,418	5,672	60,490	1,418	5,672	60,490	3,787	15,148	60,490
4	,931	3,723	64,213						
5	,873	3,493	67,707						
6	,792	3,168	70,875						
7	,719	2,876	73,752						
8	,590	2,359	76,111						
9	,531	2,123	78,234						
10	,511	2,045	80,279						
11	,485	1,940	82,219						
12	,456	1,826	84,045						
13	,441	1,762	85,807						
14	,398	1,593	87,401						
15	,385	1,538	88,939						
16	,354	1,416	90,355						
17	,316	1,264	91,619						
18	,292	1,169	92,788						
19	,292	1,167	93,955						
20	,284	1,137	95,092						
21	,270	1,081	96,173						
22	,258	1,030	97,203						
23	,246	,982	98,186						
24	,238	,951	99,136						
25	,216	,864	100,000						

Phân tích EFA tổng hợp 25 biến quan sát lần 2 kết quả thu được là hệ số KMO = 0,944, Sig = 0,000 < 0,005 trong kiểm định Bartlett's, chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau.

Bảng 12. Ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố		
	1	2	3
ĐĐTĐH 4	,830		
ĐĐTĐH 9	,798		
ĐĐTĐH 6	,792		
ĐĐTĐH 10	,786		
ĐĐTĐH 3	,766		
ĐĐTĐH 5	,765		
ĐĐTĐH 11	,756		
ĐĐTĐH 12	,752		
ĐĐTĐH 8	,679		
ĐĐBTHS 2	,632		
ĐĐTĐH 7	,571		
ĐĐTĐH 2	,558		
ĐĐBTHS 1	,506		
CNAH 3		,849	
CNAH 4		,830	
CNAH 2		,817	
CNAH 5		,754	
CNAH 1		,738	
CNAH 6		,712	
NLTTGT 4			,739
NLTTGT 1			,733
NLTTGT 2			,727
NLTTGT 3			,653
ĐĐBTHS 5			,539
ĐĐBTHS 4			,502

Ma trận xoay nhân tố lần 2 cho kết quả chia thành 3 nhóm và đảm bảo tính hội tụ và phân kỳ. Kết quả phân tích EFA phân các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên khu vực Đồng bằng sông Cửu Long gồm có 25 yếu tố chia thành 03 nhóm nhân tố, giảm một nhóm so với mô hình giả thiết ban đầu. Trong đó nhóm nhân tố ĐĐBTHS (đặc điểm bản thân học sinh) gồm có 5 yếu tố đã loại yếu tố ĐĐBTHS 3; ĐĐBTHS 1 và ĐĐBTHS 2 đưa vào nhóm ĐĐTĐH (đặc điểm của trường đại học), ĐĐBTHS 4 và ĐĐBTHS 5 đưa vào nhóm NLTTGT (Nỗ lực truyền thông giao tiếp của nhà trường).

Mô hình nghiên cứu được xác định lại như sau:

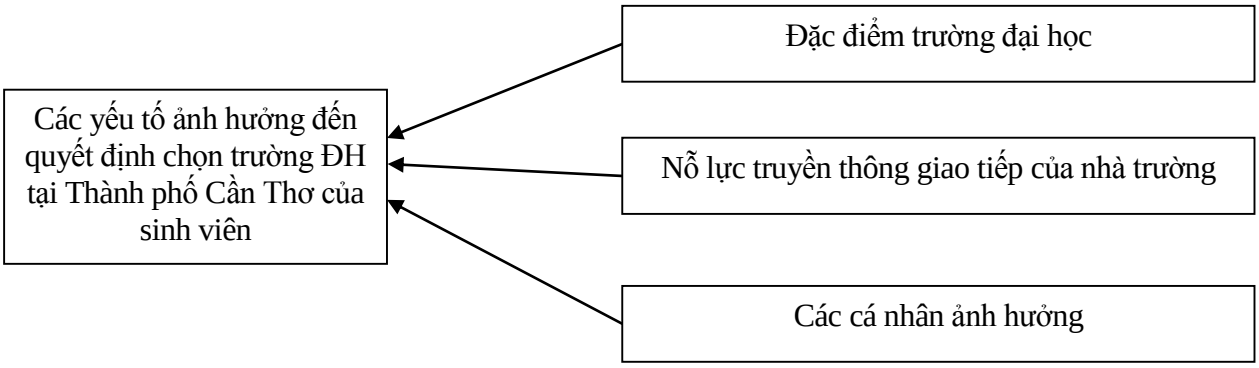

Hình 2. Mô hình nghiên cứu được xác định

3.4. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định chọn trường của sinh viên

3.4.1. Nhóm yếu tố đặc điểm trường đại học

Có 13 yếu tố đặc điểm của trường đại học ảnh hưởng đến quyết định chọn trường cua sinh viên (Bảng 13) và mức độ ảnh hưởng khá cao với mức trung bình từ 3,55 đến 4,02 /5,0. Trong đó các yếu tố được sinh viên đánh giá có ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định chọn trường bao gồm ĐĐTĐH 4 (4.02/5), ĐĐTĐH 12 (3,98/5), ĐĐTĐH 11 (3,97/5,5,0), ĐĐBTHS 2, ĐĐTĐH 5, ĐĐTĐH 6 (3,93/5,0).

Bảng 13. Điểm trung bình nhóm yếu tố đặc điểm trường đại học

STT	Yếu tố		Trung bình
1	ĐĐTĐH 2	Có ngành đào tạo đa dạng và hấp dẫn.	3,72
2	ĐĐTĐH 3	Là địa chỉ đào tạo danh tiếng, thương hiệu.	3,80
3	ĐĐTĐH 4	Có chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra rõ ràng	4,02
4	ĐĐTĐH 5	Có các chương trình học tập nâng cao kỹ năng mềm, rèn luyện đạo đức cá nhân	3,93
5	ĐĐTĐH 6	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy tốt.	3,93
6	ĐĐTĐH 7	Học phí thấp phù hợp với điều kiện kinh tế gia đình.	3,55
7	ĐĐTĐH 8	Có chế độ học bổng và các chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên theo học rất tốt.	3,81
8	ĐĐTĐH 9	Có cơ hội tìm được việc làm đúng theo chuyên môn đào tạo sau khi tốt nghiệp.	3,84
9	ĐĐTĐH 10	Chất lượng đào tạo của trường được xã hội đánh giá cao	3,87
10	ĐĐTĐH 11	Giảng viên của trường nhiệt tình, thân thiện, với sinh viên	3,97
11	ĐĐTĐH 12	Giảng viên của trường có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và kinh nghiệm thực tế	3,98
12	ĐĐBTHS 1	Điểm chuẩn đầu vào của Trường phù hợp với năng lực cá nhân.	3,79
13	ĐĐBTHS 2	Trường có ngành đào tạo phù hợp với sở thích và nguyện vọng của cá nhân.	3,93

3.4.2. Nhóm yếu tố nỗ lực truyền thông giao tiếp của nhà trường

Có 4 yếu tố nỗ lực truyền thông giao tiếp của nhà trường ảnh hưởng đến quyết định chọn trường (Bảng 14), tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không quá cao trong đó yếu tố có mức ảnh hưởng nhiều nhất là NLTTGT 4 đạt mức trung bình 3,71/5,0.

Bảng 14. điểm trung bình nhóm yếu tố nỗ lực truyền thông giao tiếp của nhà trường

STT	Yếu tố		Trung bình
1	NLTTGT 1	Thực hiện quảng cáo cung cấp đầy đủ thông tin về trường qua các phương tiện truyền thông.	3,61
2	NLTTGT 2	Có các hoạt động truyền thông và tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp kịp thời và đúng lúc.	3,71
3	NLTTGT 3	Do đã được đến tham quan trực tiếp tại Trường, xem khung cảnh, cơ sở vật chất... được giới thiệu về trường.	3,52
4	NLTTGT 4	Đội ngũ tuyển sinh của trường đã xây dựng hình ảnh đẹp, thu hút, ấn tượng	3,59

3.4.3. Nhóm yếu tố cá nhân ảnh hưởng

Nhóm cá nhân ảnh hưởng có 8 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không cao trong đó yếu tố có mức ảnh hưởng nhiều nhất là ĐĐBTHS 5 đạt trung bình 3,52/5,0 (Bảng 15).

Bảng 15. Điểm trung bình nhóm yếu tố cá nhân ảnh hưởng

STT	Yếu tố	Giá trị nhỏ nhất	Trung bình
1	CNAH 1	Theo ý kiến của cha, mẹ.	3,30
2	CNAH 2	Theo ý kiến của anh, chị em trong gia đình.	3,13
3	CNAH 3	Theo ý kiến của thầy/cô giáo chủ nhiệm, giáo viên hướng nghiệp ở trường trung học.	3,09
4	CNAH 4	Theo ý kiến của bạn bè.	2,98
5	CNAH 5	Theo ý kiến của các chuyên gia tư vấn, đại diện tuyển sinh.	3,19
6	CNAH 6	Theo ý kiến của các anh/chị sinh viên đã và đang học tại Trường.	3,35
7	ĐĐBTHS 4	Trường có ngành đào tạo phù hợp với giới tính.	3,44
8	ĐĐBTHS 5	Học tập tại trường có cơ hội làm thêm.	3,52

4. KẾT LUẬN

Kết quả phân tích cho thấy có ba nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên là: Nhóm đặc điểm trường đại học; Nhóm nỗ lực truyền thông giao tiếp của nhà trường; Nhóm các cá nhân ảnh hưởng. Những yếu tố này có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định chọn trường của sinh viên. Dựa vào kết quả phân tích trên, nhà trường cần có những chiến lược phù hợp với xu hướng chọn ngành, chọn trường của sinh viên trên cơ sở đó có những giải pháp tốt nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn tuyển sinh trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Borchert M, 2002. Career choice factors of high school students. University of Wisconsin-Stout, USA.

2. Bromley H. Kniveton, 2004. Influences and motivations on which students base their choice of career, Loughborough University, UK.

3. Chapman D. W, 1981. A model of student college choice. The Journal of Higher Education.

4. College Choice Decision in Malaysia: A Conceptual Framework. International Journal of Business and Social Science. Vol. 1 No. 3, December 2010

5. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nxb Hồng Đức, TP.HCM.

6. Hossler, D & Gallagher, 1987. Studying college choice: A three-phase model and implications for policy makers. College and University.

7. Marvin, J. Burns, 2006. Factors influencing the college choice of african - american student admitted to the college of agriculture, food and natural resource. A Thesis presented to the Faculty of the Graduate School. University of Missouri, USA.

8. Mei Tang, Wei Pan, Mark D. Newmeyer, 2008. Factors influencing High School student's career aspriations. University of Cincinnati, USA.

9. Nguyễn Phương Toàn, 2011. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Luận văn thạc sỹ, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục – ĐH QG Hà Nội.

10. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao động Xã hội. Hà Nội, 250 trang.

11. Nguyễn Minh Hà & Ctg, 2011. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn Trường Đại học Mở TP.HCM. Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc Trường Đại học Mở TP.HCM.

12. Russayani ISMAIL, 2010. Factors affecting choice for eduation destination: A case study of international students at Universiti Ltara Malaysia, Department of Economics. College of Arts and Sciences Universiti Utara Malaysia.

13. Ruth E. Kallio, 1995. Factors influencing the college choice decisions of graduate students. Research in Higher Education, Vol. 36, No. 1.

14. Trần Văn Quí, Cao Hào Thi, 2009. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường ĐH của học sinh trung học phổ thông. Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ. ĐHQGHCM, Số 15

FACTORS AFFECTING STUDENT'S DECISION TO CHOOSE UNIVERSITIES IN CAN THO CITY

Nguyen Phuoc Quy Quang, Phong Thi Huynh Mai*,
Thai Ngoc Vu and Luong Le Nhan
Tay Do University
*(*Email: pthmai@tdu.edu.vn)*

ABSTRACT

The objective of the study was to identify the factors that affected student's decision to choose universities in Can Tho City. Based on the theoretical basis of the research model of Chapman (1981) and Joseph (2010), this study was conducted by surveying of 1,044 students at universities in Can Tho City. The results indicated that there were three groups of factors which affected students' decision to choose universities. The results can provide basis data for supporting universities to set up strategies and solutions to enroll successfully.

Keywords: *Can Tho City, decision to choose universities, students*